

Số: /BC-CTK

Sóc Trăng, ngày tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2023 Tỉnh Sóc Trăng

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tháng Tư và 4 tháng đầu năm 2023 đạt được một số kết quả chủ yếu sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh trong 4 tháng đầu năm 2023 tương đối ổn định, các địa phương tiếp tục gieo trồng lúa vụ hè thu, thu hoạch lúa đông xuân, các cây rau màu; duy trì chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản.

1.1. Nông nghiệp

1.1.1. Trồng trọt

Cây hằng năm trong 4 tháng đầu năm 2023, ước diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm chủ yếu là 223.549 ha, tăng 3,24% so với cùng kỳ, bằng 7.015 ha. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa chiếm 90,71% tổng diện tích gieo trồng, diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 20.779 ha, chiếm 9,29% tổng diện tích gieo trồng, giảm 4,37% so với cùng kỳ, bằng 948 ha.

Cây lúa diện tích gieo trồng lúa tính đến tháng 4/2023 với 03 vụ lúa mùa, đông xuân, hè thu 202.770 ha, tăng 4,09% so với cùng kỳ, bằng 7.963 ha, chia ra:

- Vụ mùa có diện tích gieo trồng 10.906 ha, tăng 2,54% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 270 ha (chủ yếu tăng diện tích gieo trồng lúa mùa của thị xã Vĩnh Châu do vụ mùa 2022-2023 thời tiết thuận lợi so với cùng kỳ và không ảnh hưởng dịch Covid-19 nên người dân xuống giống gieo trồng lúa vụ mùa tăng). Diện tích lúa mùa thu hoạch 10.906 ha, sản lượng 55.793 tấn (tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.800 tấn). Vụ mùa năm 2023 có điều kiện thời tiết thuận lợi, không bị ảnh hưởng dịch bệnh như năm trước nên năng suất tăng so với cùng kỳ.

- Vụ đông xuân ước tính diện tích gieo trồng 174.486 ha, giảm 4,21% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 7.670 ha do một số diện tích chuyển đổi sang trồng cây lâu năm, giải phóng mặt bằng, ... Diện tích thu hoạch lúa đông xuân đến tháng 4/2023 là 151.722 ha, tăng 2,93%, bằng 4.313 ha so với cùng kỳ; năng suất thu hoạch 66,9 tạ/ha, tăng 0,97 tạ/ha; sản lượng thu hoạch 1.014.997 tấn, tăng 3,93% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 38.360 tấn (do năng suất và diện tích thu hoạch tăng).

- Vụ hè thu ước diện tích gieo trồng đến thời điểm báo cáo là 17.378 ha, tăng cao so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 15.363 ha (chủ yếu do điều kiện thời tiết thuận lợi, không ảnh hưởng xâm nhập mặn, ... ba huyện Mỹ Tú, Châu Thành và thị xã Ngã Năm gieo trồng lúa hè thu sớm hơn so với vụ hè thu cùng kỳ).

Diện tích một số loại cây hàng năm khác được gieo trồng chủ yếu như: Cây Bắp diện tích gieo trồng 949 ha, giảm 7,27% so với cùng kỳ năm trước, bằng 74 ha (chủ yếu giảm diện tích gieo trồng ở vụ đông xuân, do luân canh cây trồng chuyển sang trồng cây hàng năm khác). Năng suất bắp ước 45,61 tạ/ha, tăng 0,31%, bằng 0,14 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 2.148 tấn, giảm 2,59%, bằng 57 tấn; Khoai lang diện tích gieo trồng 215 ha, sản lượng thu hoạch 1.878 tấn, giảm 2,29% so với cùng kỳ năm trước, bằng 44 tấn; Cây mía diện tích gieo trồng 2.880 ha, tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước, bằng 61 ha. Năng suất cây mía 946,67 tạ/ha, tăng 4,97%, bằng 44,82 tạ/ha. Sản lượng mía thu hoạch ước đạt 207.700 tấn, tăng 5,16%, bằng 10.195 tấn; Rau các loại: diện tích gieo trồng 16.515 ha, giảm 4,88% so với cùng kỳ năm trước, bằng 847 ha (do ảnh hưởng giá một số loại rau màu giảm, giá vật tư, chi phí sản xuất đều tăng). Diện tích thu hoạch 10.170 ha, sản lượng 172.252 tấn, giảm 0,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 433 tấn.

Cây lâu năm tổng diện tích hiện có 44.042 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.433 ha. Một số loại cây chủ yếu như: Cây xoài có 2.761 ha, tăng 3,21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 86 ha. Sản lượng xoài 9.320 tấn, tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 115 tấn; Cây chuối có diện tích 9.299 ha, giảm 1,49% so với cùng kỳ năm trước, bằng 141 ha. Sản lượng chuối 36.585 tấn, tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 33 tấn; Cây Cam 1.562 ha, giảm 29,48% so với cùng kỳ năm trước, bằng 653 ha do giảm diện tích vườn cây già cỗi, chuyển sang trồng dứa, xoài, chanh... Ước sản lượng cam 7.340 tấn, giảm 3,67% so với cùng kỳ năm trước, bằng 280 tấn; Cây Bưởi có 2.027 ha, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm trước, bằng 203 ha. Sản lượng 6.830 tấn, giảm 3,26% so với cùng kỳ năm trước, bằng 230 tấn; Cây nhãn diện tích 2.780 ha, giảm 7,33% so với cùng kỳ năm trước, bằng 220 ha. Sản lượng nhãn 6.005 tấn, giảm 2,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 128 tấn; Cây dứa có 8.423 ha, tăng 8,89% so với cùng kỳ năm trước, bằng 688 ha. Diện tích dứa tăng là do người dân chuyển đổi cây trồng, trồng phân tán, cải tạo vườn tạp. Sản lượng dứa 19.510 tấn, tăng 6,43% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.178 tấn.

1.1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng 4/2023 ổn định, không có những biến động lớn về số lượng đầu con, trong tháng chưa phát hiện ổ dịch gia súc, gia cầm trên địa bàn. Tính từ đầu năm đến tháng 4/2023 phát hiện 03 ổ dịch tả heo Châu Phi ở huyện Châu Thành, thị xã Ngã Năm, Cù Lao Dung với số con bị tiêu hủy là 33 con, trọng lượng tương đương 1,18 tấn.

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.500 con, giảm 3,85% so với cùng kỳ, bằng 100 con. Số lượng trâu xuất chuồng là 138 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 43,9 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 53.523 con, giảm 0,51% so với cùng kỳ năm trước, bằng 277 con (trong đó, bò sữa 6.190 con, giảm 1,75% so với cùng kỳ năm trước, bằng 110 con). Số lượng bò xuất chuồng là 3.408 con, giảm 0,12% so với cùng kỳ năm trước, bằng 04 con. Sản lượng 746 tấn, tăng 0,8%, bằng 5,95 tấn. Sản lượng sữa 4.470 tấn, giảm 2,72%, bằng 125 tấn.

- Đàn heo thịt có 142.437 con, tăng 7,11% so với cùng kỳ, bằng 9.450 con, do các trang trại, gia trại cơ bản ổn định tổng đàn. Số con xuất chuồng là 114.100 con,

tăng 3,64% so với cùng kỳ, bằng 4.007 con. Sản lượng 11.611 tấn, tăng 4,28% so với cùng kỳ năm trước, bằng 476 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 6.972 nghìn con, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 10.323 tấn, tăng 0,08% so với cùng kỳ năm trước, bằng 8 tấn. Sản lượng trứng gia cầm 129.252 nghìn quả, tăng 0,06% so cùng kỳ năm trước, bằng 73 nghìn quả.

Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 5.014 nghìn con, chiếm 71,92% tổng đàn, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 2 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 7.732 tấn, tăng 0,09%, bằng 7 tấn. Sản lượng trứng 70.435 nghìn quả, giảm 0,09%, bằng 61 nghìn quả (chủ yếu giảm lượng trứng gà công nghiệp).

1.2. Lâm nghiệp

Ước đến tháng 4/2023, diện tích rừng trồng mới 147 ha, tăng 4,58%, bằng 06 ha. Sản lượng gỗ khai thác 30.030 m³ các loại, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước, bằng 30 m³. Sản lượng củi khai thác 36.605 Ste, giảm 0,17% so với cùng kỳ năm trước, bằng 62 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 505 nghìn cây, giảm 5 nghìn cây.

Trong tháng 4/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy rừng phòng hộ tại huyện Trần Đề với diện tích bị cháy 0,62 ha (chủ yếu là cây lá dừa nước). Ngành chức năng đã phối hợp với địa phương có biện pháp xử lý kịp thời.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản ước tháng 4/2023 là 16.177 tấn, giảm 16,67% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 3.237 tấn (do sản lượng khai thác, nuôi trồng giảm khá mạnh). Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 là 46.819 tấn (sản lượng khai thác thủy sản 20.942 tấn và sản lượng nuôi trồng 25.877 tấn), giảm 15,23% so với cùng kỳ, bằng 8.409 tấn. Trong tổng số, sản lượng cá ước 23.059 tấn, giảm 12,71% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.357 tấn. Sản lượng tôm ước 17.336 tấn, giảm 20,92%, bằng 4.585 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 16.258 tấn, giảm 20,81%, bằng 4.272 tấn). Sản lượng thủy sản khác 6.424 tấn, giảm 6,78%, bằng 467 tấn.

- Sản lượng thủy sản khai thác ước tháng 4/2023 là 6.286 tấn, giảm 0,88% so với tháng cùng kỳ, bằng 56 tấn. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 là 20.942 tấn, giảm 16,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4.246 tấn. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 16.605 tấn, giảm 4.242 tấn; sản lượng thủy sản khai thác nội địa 4.337 tấn, giảm 5 tấn. Sản lượng thủy sản khai thác giảm mạnh so với cùng kỳ do từ đầu năm 2023 đến nay, số lượt tàu khai thác giảm.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tháng 4/2023 là 9.891 tấn, giảm 24,33% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 3.181 tấn. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng 25.877 tấn, giảm 13,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 4.163 tấn (trong đó, sản lượng cá 9.308 tấn, tăng 1,3%, bằng 119 tấn; tôm 16.258 tấn, giảm 20,81%, bằng 4.272 tấn do diện tích thu hoạch tôm từ diện tích thả nuôi năm trước chuyển sang giảm so với cùng kỳ năm trước và tiến độ thả nuôi tôm từ đầu năm đến nay chậm so cùng kỳ).

Diện tích nuôi trồng thủy sản đến 4/2023 là 13.909 ha, giảm 19,22% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.310 ha (chủ yếu giảm diện tích nuôi tôm nước lợ, artemia, cua, ...) do thời tiết, độ mặn, môi trường nuôi, ... chưa đảm bảo nên nhiều diện tích nuôi chưa thả giống. Trong tổng số, diện tích nuôi cá 3.365 ha, giảm 3,13%, bằng 109 ha; diện tích nuôi tôm 9.858 ha, giảm 24,11%, bằng 3.132 ha; diện tích nuôi thủy sản khác 686 ha, giảm 9,14%, bằng 69 ha.

Diện tích thu hoạch thủy sản đến tháng 4/2023 là 5.030 ha, giảm 13,55% so với cùng kỳ năm trước, bằng 789 ha (trong đó, thu hoạch cá 1.599 ha, tôm 3.075 ha).

Diện tích thiệt hại đến tháng 4/2023 là 117 ha, tăng 46,25% so với cùng kỳ, bằng 37 ha (chủ yếu là thiệt hại diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng).

2. Sản xuất công nghiệp

- Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 4/2023 tăng 5,63% so với tháng trước (công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,22%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,23% do bước sang tháng Tư thời tiết khu vực Nam Bộ bắt đầu chuyển mùa sang mùa mưa, sức gió không ổn định, chuyển từ gió Đông Bắc sang gió Tây Nam; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,45%). So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp ước giảm 15,28%; trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 17,38% (chế biến thực phẩm giảm 18,62%; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản giảm 18,8%; sản xuất đồ uống giảm 17,11%; sản xuất trang phục giảm 36,16%;...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 35,04% do từ cuối năm 2022 trên địa bàn tỉnh có 03 dự án sản xuất điện gió đi vào sản xuất thương mại; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,86%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm 13,78% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 15,47% (chế biến thực phẩm giảm 18,89%; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản giảm 19,1% do giảm đơn hàng xuất khẩu và nguồn tôm nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu những tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ; sản xuất trang phục giảm 22,17%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 16,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 33,27%... Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng như: sản xuất đồ uống tăng 12,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 64,42%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 58,88%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 68,32%...); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 22,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,15%. Tuy nhiên do sản lượng sản phẩm chủ yếu từ công nghiệp chế biến thực phẩm, hàng thủy sản chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành công nghiệp của tỉnh nên sự sụt giảm mạnh ở nhóm ngành này đã làm cho chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh những tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ.

- Một số sản phẩm chủ yếu ước tháng 4/2023 và 4 tháng đầu năm 2023:

Tôm đông lạnh 8.040 tấn, tăng 7,24% so tháng trước và giảm 18,8% so với tháng cùng kỳ, tính chung 4 tháng 27.792 tấn, giảm 19,1% so cùng kỳ;

Bia đóng lon 4,5 triệu lít, giảm 2,58% so tháng trước và giảm 28,71% so với tháng cùng kỳ, tính chung 4 tháng 20,7 triệu lít, giảm 0,02% so cùng kỳ;

Quần áo may sẵn 250 ngàn cái, tăng 38,89% so tháng trước và giảm 50,4% so với tháng cùng kỳ, tính chung 4 tháng 859 ngàn cái, giảm 36,56% so cùng kỳ;

Điện thương phẩm 164 triệu KWh, tăng 6,49% so tháng trước và giảm 1,2% so với tháng cùng kỳ, tính chung 4 tháng 574 triệu KWh, giảm 0,86% so cùng kỳ (do giảm tiêu thụ điện sản xuất công nghiệp và nuôi trồng thủy sản);

Nước đá 30.143 tấn, tăng 7,46% so tháng trước và tăng 16,27% so với tháng cùng kỳ, tính chung 4 tháng 111.892 tấn, tăng 17,69% so cùng kỳ;

Nước sinh hoạt 2,2 triệu M³, tăng 4,12% so tháng trước và tăng 5,92% so với tháng cùng kỳ, tính chung 4 tháng 4,4 triệu M³, giảm 0,1% so cùng kỳ năm trước.

- Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 4/2023 tăng 0,17% so với tháng trước và giảm 14,23% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng giảm 20,51% so cùng kỳ (trong đó, công nghiệp chế biến thực phẩm giảm 21,52%; sản xuất trang phục giảm 34,31%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 33,37%... Riêng một số nhóm ngành có chỉ số tiêu thụ 4 tháng đầu năm tăng như: đồ uống tăng 10,26%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 8,22%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 83,76%...).

- Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 4/2023 tăng 1,33% so với tháng trước và tăng 36,29% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, ngành chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 36,9%; ngành sản xuất đồ uống giảm 38,57%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 46,63%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 106,14%).

- Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tháng 4/2023 tăng 1,57% so với tháng trước và giảm 6,1% so với tháng cùng kỳ, tính chung 4 tháng giảm 3,64% so cùng kỳ (trong đó, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,47%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,07%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,27%; lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,15%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,54%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 16,5% so cùng kỳ năm trước).

3. Vốn đầu tư

Ước thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2023 là 383,64 tỷ đồng, tăng 13,86% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước tăng 9,68%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản đạt 1.230,65 tỷ đồng, bằng 19,24% kế hoạch năm và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ước thực hiện tháng 4/2023 là 283,98 tỷ đồng, tăng 15,83% so với tháng trước; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 7,29%.

Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh là 53,97 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 102,26 tỷ đồng; vốn nước ngoài (ODA) là 7,99 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết là 102,95 tỷ đồng và vốn khác là 16,8 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo ước thực hiện 872,82 tỷ đồng, tăng 5,13% so với cùng kỳ năm trước.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: Ước thực hiện tháng 4/2023 là 99,67 tỷ đồng, tăng 8,59% so với tháng trước; so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 17,12%. Trong đó, vốn cân đối ngân sách huyện 51,91 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 47,76 tỷ đồng. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo ước thực hiện 357,83 tỷ đồng, tăng 12,61% so với cùng kỳ năm trước.

Một số công trình/dự án lớn thực hiện trong kỳ:

- Dự án Tuyển đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (2021-2025), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 2.000 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 4/2023 là 30 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 883,63 tỷ đồng, đạt 44,18% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng (2022-2025), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 150 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 4/2023 là 10,47 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 60,5 tỷ đồng, đạt 40,33% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (2017-2023), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 1.056,57 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 4/2023 là 5 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 725,02 tỷ đồng, đạt 68,62% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1 (2022-2027), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 11.120 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 4/2023 là 50 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 101,25 tỷ đồng, đạt 0,91% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (2022-2025), tổng mức vốn đầu tư cho dự án là 79,75 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 4/2023 là 6 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 39,01 tỷ đồng, đạt 48,92% tổng mức đầu tư dự án.

4. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh trong 4 tháng đầu năm 2023 khá sôi động so với 4 tháng cùng kỳ chịu tác động của dịch Covid-19; nhu cầu tiêu dùng và giá một số mặt hàng tiêu dùng, dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng đã góp phần làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ chung tăng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4/2023 là 7.498 tỷ đồng, tăng 1,52% (112 tỷ đồng) so với tháng trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 1,11%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 2,5%, dịch vụ khác tăng 1,81%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng 4/2023 tăng chủ yếu do các yếu tố tác động: (1) tháng 4/2023 có nhiều ngày lễ, tết như Giỗ Tổ Hùng Vương, Thanh Minh, Tết Chôl Chnăm Thmây của đồng bào Khmer, lễ

30/4,... vì vậy doanh thu bán lẻ hàng hóa lương thực, thực phẩm, đồ dùng gia đình và các hoạt động vui chơi, ăn uống tăng; (2) giá một số mặt hàng thực phẩm, xăng dầu, kim loại quý, vật liệu xây dựng,... và giá một số dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí tăng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là 29.253 tỷ đồng và tăng 48,61% so với cùng kỳ (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 27,54%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 1,1 lần).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 4/2023 là 4.697 tỷ đồng, tăng 1,11% so với tháng trước. Bán lẻ một số nhóm hàng tăng do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình; gỗ và vật liệu xây dựng,... tăng. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 1,03%; nhóm hàng may mặc tăng 1,27%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình như máy lạnh, quạt,... tăng 1,68%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,38% do giá vật liệu xây dựng tăng; nhóm phương tiện đi lại tăng 2,21%; nhóm xăng dầu các loại tăng 1,83% do giá xăng, dầu tăng;... Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa 18.648 tỷ đồng, tăng 27,54% so với cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 4/2023 là 1.690 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 15,4 tỷ đồng, tăng 4,05%; doanh thu dịch vụ ăn uống 1.670,7 tỷ đồng, tăng 2,48%; doanh thu lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch gần 3,4 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống 6.611 tỷ đồng, tăng 1,1 lần so với cùng kỳ, chủ yếu do doanh thu hoạt động dịch vụ này những tháng đầu năm 2022 thấp (trong đó, dịch vụ lưu trú 59,6 tỷ đồng, tăng 1,9 lần; ăn uống 6.540 tỷ đồng, tăng 1,1 lần).

- Doanh thu hoạt động dịch vụ: Ước thực hiện tháng 4/2023 là 1.111 tỷ đồng, tăng 1,81% so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu vui chơi giải trí tăng làm cho doanh thu các hoạt động này tăng. Trong đó, nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 1,28%; nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 2,35%; nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 1,92%; dịch vụ y tế tăng 1,79%; nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 1,8%; nhóm dịch vụ khác tăng 1,81% so với tháng trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, doanh thu dịch vụ 3.994 tỷ đồng, tăng 1,2 lần so với cùng kỳ và tăng cao nhất là nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí do doanh thu của nhóm hoạt động dịch vụ này ở thời điểm cùng kỳ giảm mạnh.

Hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh trong tháng 4/2023 có tăng so với tháng trước và tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước do nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa tăng.

Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 4/2023 là 192 tỷ đồng, tăng 4,9% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 94,3 tỷ đồng, tăng 6,6%; doanh thu vận tải hàng hóa 93,3 tỷ đồng, tăng 3,35%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 3,3 tỷ đồng, tăng 1,97%, doanh thu bưu chính, chuyển phát 0,9 tỷ đồng) và tăng 48,63% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải hành

khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh là 731,1 tỷ đồng, tăng 54,41% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu tăng ở doanh thu vận tải đường bộ).

- Vận tải đường bộ: Ước doanh thu thực hiện tháng 4/2023 là 151,9 tỷ đồng, tăng 4,54% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 83,7 tỷ đồng, tăng 5,46%; doanh thu vận tải hàng hóa 68,2 tỷ đồng, tăng 3,44%) và tăng 48,1% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 là 584,4 tỷ đồng, tăng 56,67% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 320,4 tỷ đồng, tăng 1 lần; doanh thu vận tải hàng hóa 264 tỷ đồng, tăng 23%).

- Vận tải đường ven biển và viễn dương: Ước doanh thu thực hiện tháng 4/2023 là 9,6 tỷ đồng, tăng 18,37% so với tháng trước. Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng báo cáo là 27,8 tỷ đồng.

- Vận tải đường thủy nội địa: Ước doanh thu thực hiện tháng 4/2023 là 26,2 tỷ đồng, tăng 3,09% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 1,1 tỷ đồng, tăng 2,33%; doanh thu vận tải hàng hóa 25,1 tỷ đồng, tăng 3,12%) và tăng 17,95% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 là 102,1 tỷ đồng, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 4,3 tỷ đồng, tăng 55,78%; doanh thu vận tải hàng hóa 97,8 tỷ đồng, tăng 14,31%).

- Số lượt hành khách vận chuyển tháng 4/2023 là 2.829 nghìn hành khách so với tháng trước, tăng 5,15%; khối lượng hành khách luân chuyển 172.220 nghìn HK.Km, tăng 5,47% so với tháng trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 10.871 nghìn lượt khách, tăng gần 1 lần so với cùng kỳ năm trước, tăng nhiều nhất ở khối lượng hành khách đường bộ với 10.047 nghìn lượt khách vận chuyển và khối lượng hành khách luân chuyển 650.634 nghìn HK.Km.

- Ước thực hiện tháng 4/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển 3.972 nghìn tấn, so với tháng trước tăng 3,28%; khối lượng hàng hóa luân chuyển 80.329 nghìn T.Km, tăng 3,2% so với tháng trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển 15.445 nghìn tấn, tăng 15,5% (trong đó, khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ 11.808 nghìn tấn, tăng 17,22%; đường thủy nội địa 3.637 nghìn tấn, tăng 10,25%); khối lượng hành khách luân chuyển 313.419 nghìn T.Km, tăng 15,37% so cùng kỳ năm trước.

5. Chỉ số giá

5.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2023 nhìn chung ổn định, mức tăng không đáng kể so với tháng trước.

- Chỉ số giá so với tháng trước: Chỉ số giá tháng này tăng 0,02% so với tháng trước do tác động tăng giá của 7/11 nhóm hàng; trong đó, tăng cao nhất là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác 1,57%; các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép, nhóm thiết bị và đồ dùng gia

định, nhóm giao thông, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng nhẹ từ 0,02% đến dưới 1%. Có 03 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định là nhóm thuốc và dịch vụ y tế, nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục. Riêng nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,85%.

- So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2023 tăng 2,9% (khu vực thành thị tăng 3,1%; khu vực nông thôn tăng 2,77%).

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm thuốc và dịch vụ y tế có giá ổn định và nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 6,61% (do giá xăng dầu tháng 4/2022 tăng mạnh, giá bình quân xăng A95 là 27.850 đồng/lít, xăng E5 là 27.000 đồng/lít) thì 09 nhóm hàng có chỉ số giá tăng (trong đó, tăng cao nhất là nhóm giáo dục với mức tăng 11,35%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,28%; tăng trên 2% có các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép, nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; các nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, nhóm bưu chính viễn thông, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng dưới 2%).

- So với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2023 tăng 0,46% (khu vực thành thị tăng 1,08%; khu vực nông thôn tăng 0,09%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 02 nhóm có giá ổn định (gồm nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông); 02 nhóm có giá giảm (nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,28%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,03%) và 07 nhóm có chỉ số giá tăng (trong đó, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,9%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,17%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,96%; nhóm giao thông tăng 3,5%; nhóm giáo dục tăng 0,12%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,36%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,72%).

- Chỉ số giá bình quân cùng kỳ: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng năm 2023 so với bình quân cùng kỳ tăng 4,28% (trong đó, khu vực thành thị tăng 4,93%; nông thôn tăng 3,9%), bình quân mỗi tháng tăng 1,07%. Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm 2023 tăng chủ yếu do tác động tăng giá của nhóm hàng lương thực, thực phẩm; nhóm đồ uống, thuốc lá; nhóm quần áo may mặc sẵn; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng; nhóm giáo dục; ... Trong đó, tác động mạnh đến chỉ số chung là sự tăng giá của nhóm giáo dục với mức tăng 11,31%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,49%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,27%,...

5.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: tăng 2,26% so với tháng trước. Giá vàng trên địa bàn tỉnh trong tháng có nhiều biến động tăng, giảm do tác động chủ yếu của giá vàng và tình hình thế giới. So với cùng tháng năm trước, giá vàng tăng 0,3%. So với tháng 12/2022, giá vàng tăng 4,93%.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: giảm 0,54% so với tháng trước. So với cùng tháng năm trước, giá đô la Mỹ tăng 2,62%. So với tháng 12/2022, giá đô la Mỹ giảm 2,34%.

6. Các vấn đề xã hội

6.1. Giáo dục

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả, đạt các chỉ tiêu Nghị quyết năm 2023. Đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả việc sắp xếp quy mô, mạng lưới trường lớp, điều chuyển giáo viên, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng giáo dục theo chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh; Triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc

gia đảm bảo đúng tiện độ; Quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt công tác chuyển đổi số, truyền thông giáo dục, công tác xã hội hóa giáo dục ở những nơi có điều kiện.

Tập trung nâng cao chất lượng về đội ngũ nhà giáo và quan tâm đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông đối với các cấp học. Tổ chức thực hiện hoạch thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; Kiểm tra, giám sát thi các cơ sở dạy Ngoại ngữ, Tin học và các cơ sở dạy thêm, học thêm.

6.2. Y tế

- Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân luôn được các cấp, các ngành tiếp tục quan tâm thực hiện, công tác truyền thông giáo dục sức khỏe; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, tuyệt đối không chủ quan, mất cảnh giác với tình hình dịch bệnh, kiểm tra thường xuyên và kịp thời phát hiện với bệnh sốt xuất huyết do tình hình dịch bệnh có chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Tính từ đầu năm đến ngày 14/4 toàn tỉnh ghi nhận: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue 652 ca, tăng 598 ca so với cùng kỳ năm 2022; Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 116 ca, tăng 91 ca so với cùng kỳ năm 2022; Bệnh do vi rút Zika chưa ghi nhận; Bệnh sốt rét, sởi, dại và một số bệnh dịch khác không ghi nhận ca mắc.

- An toàn vệ sinh thực phẩm

Hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm thức ăn đường phố, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn tỉnh được giám sát phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm từ tỉnh, huyện đến xã được chỉ đạo sâu sát; thường xuyên tăng cường công tác phối hợp kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm. Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

6.3. Văn hóa, thể dục thể thao

- Về văn hóa, gia đình: Tham dự Liên hoan Nghệ thuật Sân khấu Dù kê Khmer Nam bộ lần thứ hai - 2023 tại tỉnh Trà Vinh; Cuộc thi Độc tấu và Hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc năm 2023 tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận; Tham dự Liên hoan Trình diễn di sản Văn hóa Phi vật thể được UNESCO ghi danh của Việt Nam lần thứ nhất vào dịp Giỗ tổ Hùng Vương năm 2023 tại tỉnh Phú Thọ.

Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4); Quốc tế Lao động 01/5; các hoạt động văn hóa, văn nghệ... nhân dịp Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây của đồng bào Khmer năm 2023.

- Về thể dục thể thao: Tổ chức giải Vô địch Thể dục dưỡng sinh các câu lạc bộ; Tổ chức Tuần lễ đi bộ hưởng ứng Chương “Mỗi thanh niên 10.000 bước chân mỗi ngày”. Tham dự giải Vô địch Petanque quốc gia tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Về du lịch: Xây dựng và triển khai dự án phát triển mô hình dịch vụ văn hoá nghệ thuật ca múa nhạc truyền thống phục vụ phát triển du lịch của tỉnh Sóc Trăng. Tiếp tục duy trì vận hành Hệ thống du lịch thông minh tỉnh Sóc Trăng.

6.4. Trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông và cháy nổ

Lĩnh vực trật tự an toàn xã hội từ 20/3 đến 19/4 các vụ có dấu hiệu của tội phạm về trật tự xã hội xảy ra 72 vụ; đã làm rõ 57 vụ, xử lý 93 đối tượng, trong đó có 20 vụ trộm cắp.

Về công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông từ 20/3 đến 19/4 số vụ tai nạn giao thông xảy ra 17 vụ, làm chết 10 người, bị thương 09 người, ước thiệt hại tài sản là 99,5 triệu đồng.

Về tình hình cháy nổ: Trong tháng trên địa tỉnh không xảy ra.

Vi phạm môi trường: Tính từ ngày 20/3 đến ngày 19/4, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ vi phạm môi trường, so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước không tăng không giảm.

Tình hình thiên tai: Từ ngày 20/3 đến ngày 19/4 trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ thiệt hại do triều cường dâng cao và lốc xoáy, ước giá trị thiệt hại là 1.600 triệu đồng (trong đó sạt lở 158 mét bờ sông tại huyện Mỹ Xuyên và sập 01 căn nhà tại Thị xã Ngã Năm)./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- CA Sóc Trăng (Đội 1 CA KT; PA81);
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Cục Thống kê các tỉnh, thành phố;
- Lãnh đạo CTK Sóc Trăng;
- UBND huyện, TX, TP;
- Đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Dương Hoàng Sals

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	194.807	202.770	104,09
Lúa đông xuân	182.156	174.486	95,79
Lúa hè thu	2.015	17.378	862,43
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	10.636	10.906	102,54
Các loại cây khác			
Trong đó:			
Ngô	1.023	949	92,73
Khoai lang	248	215	86,69
Mía	2.819	2.880	102,16
Đậu tương	6	2	36,67
Lạc	62	82	132,10
Rau, đậu các loại	17.569	16.650	94,77

2. Nuôi trồng thủy sản

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023	Ước tính tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	7.801	6.108	13.909	78,51	80,78
Tôm sú	923	1.300	2.223	66,67	74,10
Tôm thẻ chân trắng	3.735	3.900	7.635	79,59	76,43
Cá các loại	2.522	843	3.365	98,02	96,87
Tr.đó: Cá tra	10	3	13	30,00	62,80
Thủy sản khác	621	65	686	92,86	90,86
II. Sản lượng thủy sản (tấn)	30.642	16.177	46.819	83,33	84,77
Cá	17.025	6.034	23.059	99,14	87,29
Tôm	9.107	8.229	17.336	72,14	79,08
Thủy sản khác	4.510	1.914	6.424	99,66	93,22
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	15.986	9.891	25.877	75,67	86,14
Cá	7.248	2.060	9.308	99,76	101,30
Tr.đó: Cá tra	1.535	250	1.785	102,04	117,90
Tôm	8.459	7.799	16.258	71,07	79,19
Trong đó: Tôm sú	2.399	149	2.548	31,50	85,79
Tôm thẻ chân trắng	6.060	7.650	13.710	72,86	78,08
Thủy sản khác	279	32	311	95,15	96,99
2. Sản lượng thủy sản khai thác	14.656	6.286	20.942	99,12	83,14
<i>Khai thác biển</i>	11.410	5.195	16.605	98,82	79,65
Cá	8.883	3.675	12.558	98,67	78,28
Tôm	648	430	1.078	99,14	77,51
Thủy sản khác	1.879	1.090	2.969	99,20	86,98
<i>Khai thác nội địa</i>	3.246	1.091	4.337	100,55	99,89
Cá	894	299	1.193	100,67	100,68
Tôm					
Thủy sản khác	2.352	792	3.144	100,51	99,59

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ tháng 4/2023	Ước tính tháng 4/2023 so với tháng 3/2023	Ước tính tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	86,23	105,63	84,72	86,22
Khai khoáng	50,76	104,48	350,00	54,80
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	50,76	104,48	350,00	54,80
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84,44	106,22	82,62	84,53
Sản xuất chế biến thực phẩm	82,39	107,20	81,38	81,11
Sản xuất đồ uống	92,24	97,59	82,89	112,20
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	62,75	124,21	63,84	77,83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	145,56	103,21	161,08	164,42
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	171,87	101,90	166,07	158,88
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	534,39	118,81	454,55	500,90
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	85,03	99,23	107,57	83,80
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,01	102,29	104,23	99,62
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	51,95	101,49	54,52	66,73
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	143,28	101,36	145,29	139,03
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, tbị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	177,61	101,43	166,18	168,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và tbị	176,61	100,49	163,18	155,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	139,53	95,77	135,04	122,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,52	103,45	103,86	105,15
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,87	104,12	105,92	99,90
Thoát nước và xử lý nước thải	93,08	101,66	98,58	121,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3/2023	Ước tính tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Muối biển	Tấn	807	843	1.651	350,00	54,80
Tôm đông lạnh	Tấn	7.498	8.041	27.792	81,20	80,90
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-		
Bia đóng lon	1000 lít	4.619	4.500	20.687	71,29	99,98
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	180	250	859	49,60	63,44
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.565	1.600	6.194	99,63	108,22
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	213	224	835	95,92	88,29
Phân vi sinh	Tấn	1.010	1.200	3.065	454,55	500,90
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	5.454	5.412	20.283	107,57	83,80
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.644	1.681	5.192	104,23	99,62
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.795	4.016	14.641	119,07	118,63
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	4.029	4.052	18.506	48,62	61,89
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	7	8	31	80,00	75,61
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	1.754	1.728	7.222	142,41	140,64
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	36	40	171	-	-
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	108	106	459	192,45	183,75
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	859	847	3.401	113,60	126,45
Điện gió	Triệu KWh	31	22	105	-	342,84
Điện thương phẩm	Triệu KWh	154	164	574	98,80	99,14
Nước đá	Tấn	28.051	30.143	111.892	116,27	117,69
Nước không uống được	1000 m ³	2.112	2.199	8.408	105,92	99,90
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.657	5.751	23.550	98,58	121,50

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3/2023	Ước tính tháng 4/2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	336.956	383.642	1.230.651	19,24	107,20
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	245.171	283.976	872.824	15,88	105,13
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	51.504	53.974	193.697	22,34	108,39
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6.115	6.479	23.355	19,46	122,87
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	80.170	102.257	280.257	10,06	108,02
Vốn nước ngoài (ODA)		7.990	7.990	12,29	22,24
Xổ số kiến thiết	97.584	102.951	338.578	25,72	108,07
Vốn khác	15.913	16.804	52.302	11,32	122,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	91.785	99.666	357.827	39,73	112,61
Vốn cân đối ngân sách huyện	48.287	51.909	186.398	40,08	111,10
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.725	13.826	46.097	25,61	96,35
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	43.498	47.757	171.429	39,35	119,14
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3/2023	Ước tính tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023	Tháng 4/2023 với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.645.302	4.696.648	18.647.734	121,75	127,54
Lương thực, thực phẩm	3.365.393	3.400.175	13.512.926	119,78	123,69
Hàng may mặc	26.815	27.156	109.243	142,61	159,50
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	97.132	98.764	390.263	136,39	146,69
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	77.031	75.142	296.208	208,39	255,10
Gỗ và vật liệu xây dựng	195.245	197.945	778.858	125,96	132,41
Ô tô các loại	6.730	7.023	35.609	226,55	287,17
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	99.054	101.245	396.185	135,07	150,03
Xăng, dầu các loại	273.365	278.369	1.075.905	126,72	141,80
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	32.426	33.087	127.637	138,37	153,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	250.142	252.763	1.034.090	107,55	115,17
Hàng hóa khác	196.324	198.745	788.567	124,88	136,90
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	25.645	26.234	102.243	143,03	157,04

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3/2023	Ước tính tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.645.177	1.686.166	6.599.563	173,37	205,82
Dịch vụ lưu trú	14.823	15.423	59.564	226,04	293,17
Dịch vụ ăn uống	1.630.354	1.670.743	6.539.999	172,99	205,26
Du lịch lữ hành	3.120	3.385	11.469	516,79	928,66
Dịch vụ khác	1.091.548	1.111.332	3.994.003	197,96	215,32

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4/2023 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,32	102,90	100,46	100,02	104,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,74	104,83	99,72	100,10	106,27
Trong đó:					
Lương thực	120,62	105,94	100,38	100,05	106,67
Thực phẩm	110,78	103,50	98,84	100,13	105,09
Ăn uống ngoài gia đình	129,80	110,76	103,73	100,00	112,33
Đồ uống và thuốc lá	109,67	104,27	100,90	100,03	104,45
May mặc, mũ nón và giày dép	106,53	104,67	102,17	100,08	104,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng	118,47	103,06	99,97	99,15	106,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,53	101,76	100,96	100,31	101,53
Thuốc và dịch vụ y tế	101,64	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	101,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	112,08	93,39	103,50	100,75	96,79
Bưu chính viễn thông	98,12	100,52	100,00	100,00	100,52
Giáo dục	106,22	111,35	100,12	100,00	111,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106,90	114,51	100,00	100,00	114,51
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,77	100,51	100,36	100,06	100,42
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,01	105,28	103,72	101,57	103,99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,92	100,30	104,93	102,26	100,24
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,63	102,62	97,66	99,46	103,37

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023	Tháng 4/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	191.981	731.122	104,90	148,63	154,41
Vận tải hành khách	94.349	352.578	106,60	184,20	215,73
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	9.595	27.840	118,37	562,10	1.166,81
Đường thủy nội địa	1.100	4.300	102,33	131,58	155,78
Đường bộ	83.654	320.438	105,46	171,85	202,44
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	93.344	361.806	103,35	124,01	120,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	25.113	97.835	103,12	117,42	114,31
Đường bộ	68.231	263.971	103,44	126,62	122,93
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.288	16.738	102,34	160,42	171,78

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023	Tháng 4/2023 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.829	10.871	105,15	159,59	190,68
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	23	68	118,71	478,78	974,45
Đường thủy nội địa	193	756	102,12	124,52	148,53
Đường bộ	2.613	10.047	105,28	162,00	193,77
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	172.220	659.754	105,47	159,93	190,29
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	2.041	5.900	118,86	476,00	989,57
Đường thủy nội địa	822	3.220	102,24	121,06	142,57
Đường bộ	169.357	650.634	105,35	158,91	189,22
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.972	15.445	103,28	118,82	115,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	932	3.637	103,10	112,83	110,25
Đường bộ	3.040	11.808	103,33	120,78	117,22
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	80.329	313.419	103,20	119,23	115,37
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	17.284	67.486	103,11	111,68	107,96
Đường bộ	63.045	245.933	103,23	121,48	117,58
Hàng không	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023	Tháng 4/2023 so với kỳ trước (%)	Tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	17	61	154,55	62,96	64,21
Đường bộ	17	61	154,55	62,96	64,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	37	200,00	76,92	72,55
Đường bộ	10	37	200,00	76,92	72,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	9	48	81,82	45,00	59,26
Đường bộ	9	48	81,82	45,00	59,26
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG

THÁNG TƯ VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Lúa đông xuân

174.486

ha

▼ 4,2%

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 15/4/2023

Bắp

949

ha

▼ 7,3%

Mía

2.880

ha

▲ 2,2%

Khoai lang

215

ha

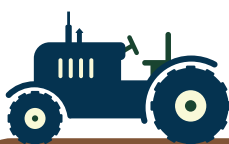
▼ 13,3%

Rau đậu

16.650

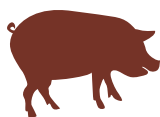
ha

▼ 5,2%



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 4/2023 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 7,1%



Heo thịt

▲ 0,03%



Gia cầm

▼ 3,9%



Trâu

▼ 0,5%



Bò

Sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2023

Nuôi trồng

25.877
tấn

▼ 13,9%

TỔNG SỐ

46.819

tấn

▼ 15,2%

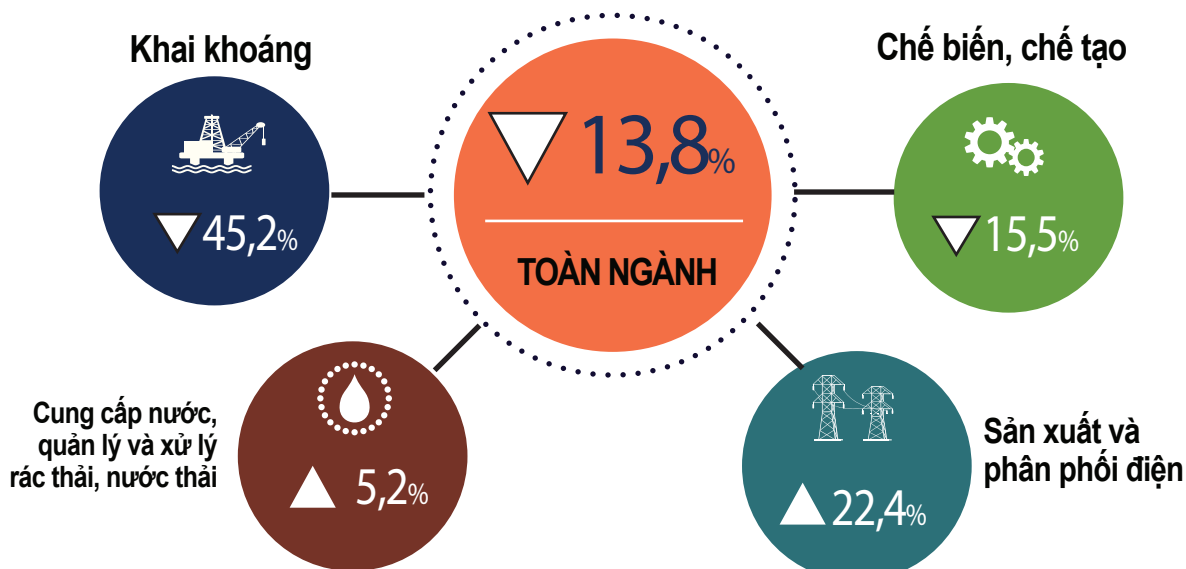
Khai thác

20.942
tấn

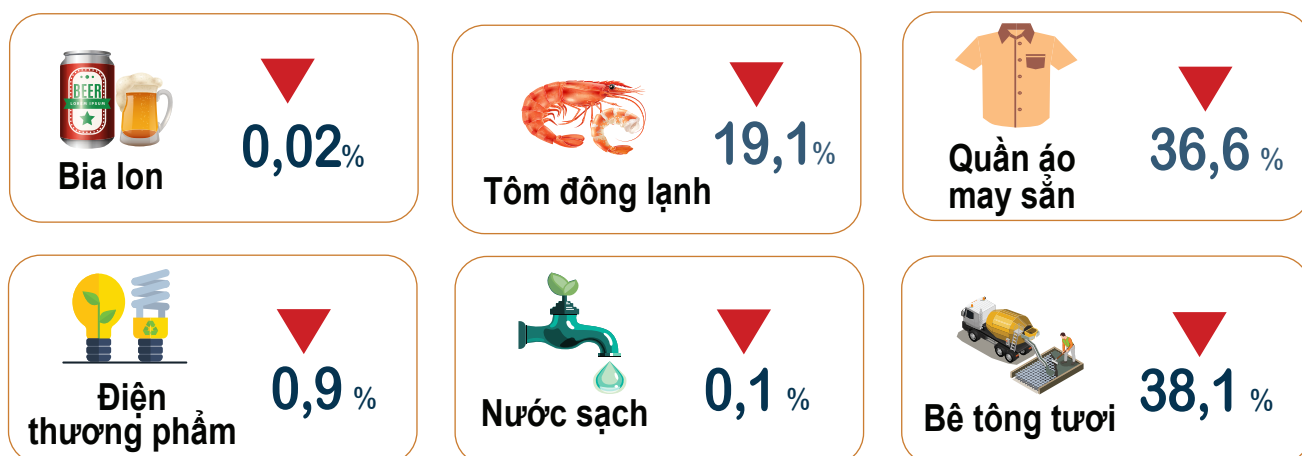
▼ 16,9%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước

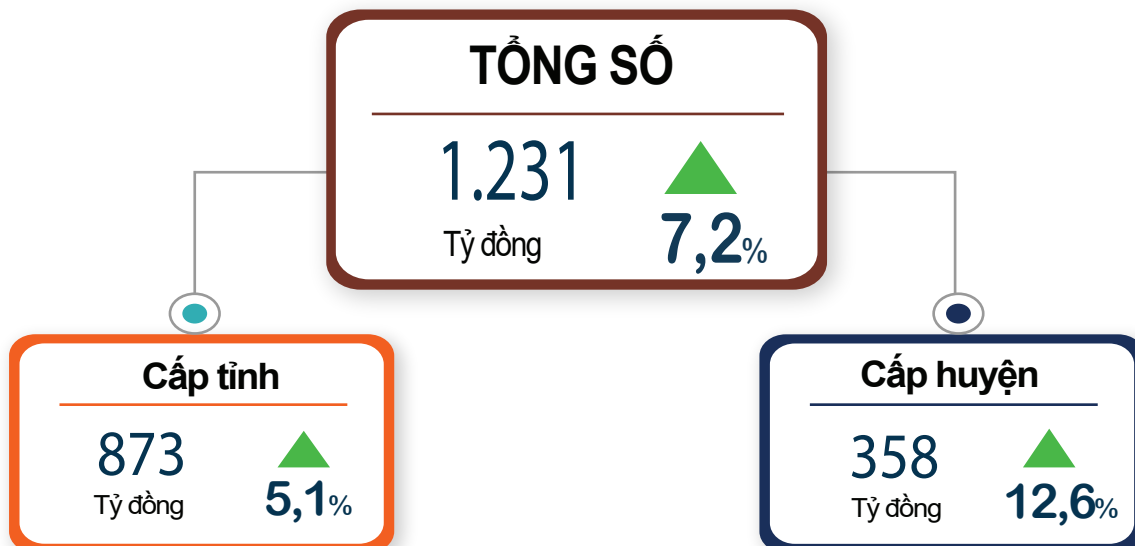


Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

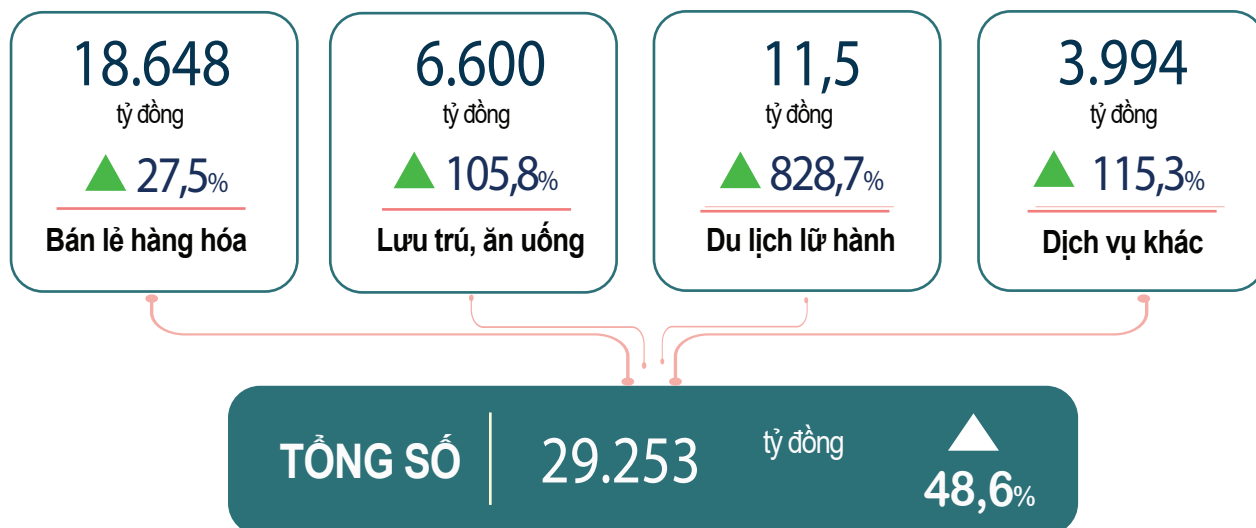


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

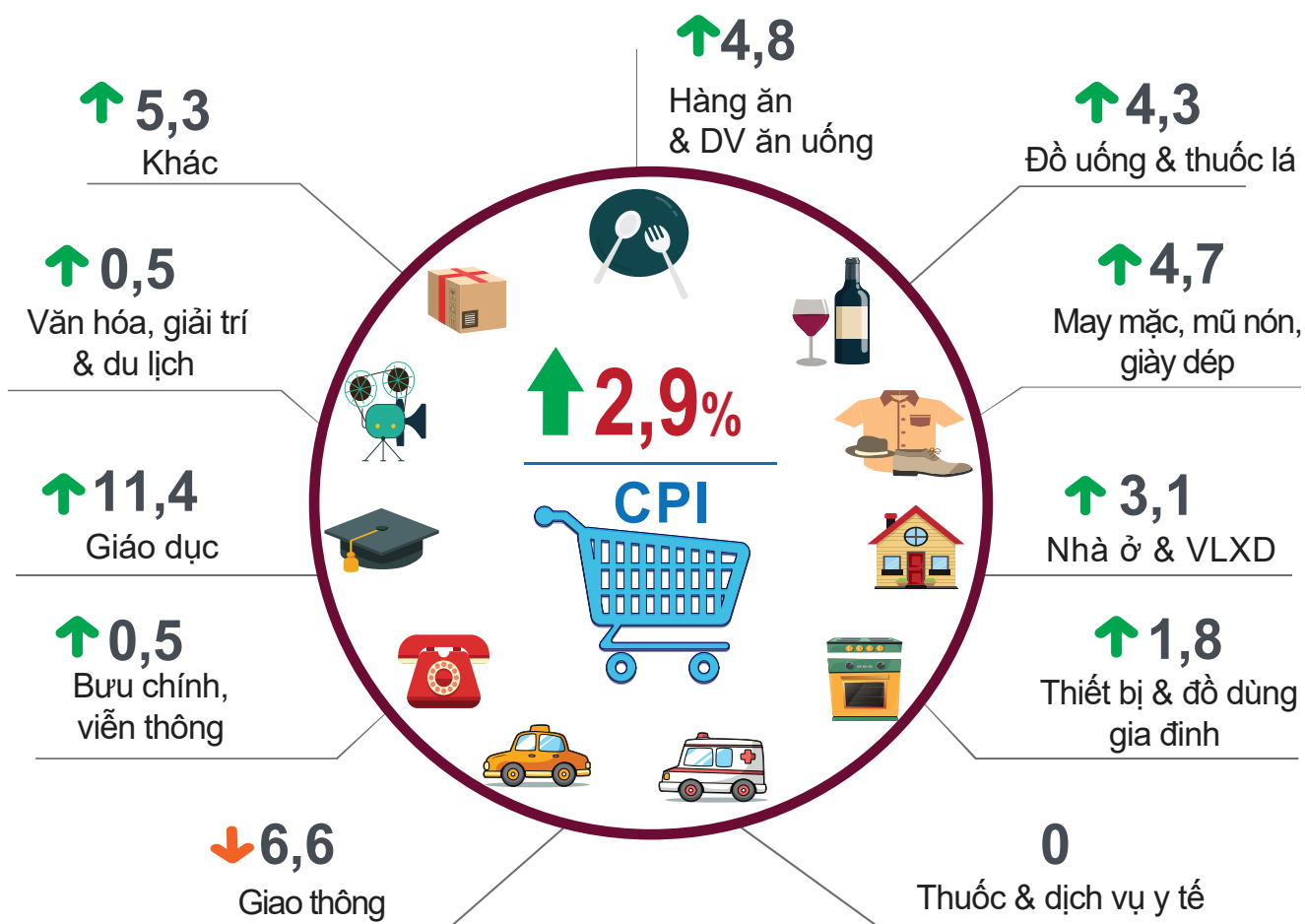
04 tháng đầu năm 2023



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 04 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



CHỈ SỐ GIÁ tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước - %



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA THÁNG 4 NĂM 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

2.829

Nghìn lượt HK



59,6%



Luân chuyển

172.220

Nghìn lượt HK.km



59,9%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

3.972

Nghìn tấn



18,8%



Luân chuyển

80.329

Nghìn tấn.km



19,2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI THÁNG 4 NĂM 2023

DỊCH BỆNH (Tính đến ngày 14/4/2023)



Sốt xuất huyết

652 trường hợp



Tay chân miệng

116 trường hợp

TAI NẠN GIAO THÔNG (Từ ngày 20/3-19/4/2023) - so với cùng kỳ năm trước

17 Vụ tai nạn
giao thông

9 Người
bị thương

10 Người
chết

